

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026



Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin về Công ty	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7-8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9-44

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số 0107490572

ngày 30 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 23 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (trước ngày 1 tháng 3 năm 2025) và Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (từ ngày 1 tháng 3 năm 2025) cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Anh Tuấn
Ông Ngô Quang Hưng
Ông Nguyễn Xuân Giao
Ông Hamed Shayannasr
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2026)
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Trung
Ông Nguyễn Xuân Bình
Bà Phạm Thị Hương Giang

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Anh Tuấn
Ông Trần Hà Dũng
Ông Nguyễn Đức Đại
Ông Nguyễn Công Niềm
Ông Phạm Trần Long

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Lương

Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phùng Anh Tuấn

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà G-Group Tower
Số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hòa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		6.185.004.475.932	5.523.860.754.108
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	465.739.871.039	259.722.554.954
Tiền	111		368.739.871.039	192.722.554.954
Các khoản tương đương tiền	112		97.000.000.000	67.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.106.040.569.825	4.836.725.632.258
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	123	6(a)	5.184.975.735.435	4.902.409.028.373
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	124	7	(78.935.165.610)	(65.683.396.115)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		572.846.469.192	380.019.210.769
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	283.345.533.811	194.560.196.048
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	34.783.160.241	26.010.213.097
Phải thu ngắn hạn khác	135	10(a)	258.523.083.809	163.275.710.293
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.805.308.669)	(3.826.908.669)
Hàng tồn kho	140		712.934.199	1.202.311.975
Hàng tồn kho	141		712.934.199	1.202.311.975
Tài sản ngắn hạn khác	160		39.664.631.677	46.191.044.152
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13(a)	39.664.631.677	46.191.044.152
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		1.562.602.640.438	1.351.519.594.103
Các khoản phải thu dài hạn	210		28.015.517.550	27.632.925.937
Phải thu dài hạn khác	215	10(b)	28.015.517.550	27.632.925.937
Tài sản cố định	220		20.704.027.613	20.795.960.757
Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.157.277.312	6.976.654.226
Nguyên giá	222		11.569.830.360	10.436.189.748
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.412.553.048)	(3.459.535.522)
Tài sản cố định vô hình	227	12	13.546.750.301	13.819.306.531
Nguyên giá	228		24.453.673.510	22.726.106.324
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.906.923.209)	(8.906.799.793)
Tài sản dở dang dài hạn	250		-	1.246.012.777
Xây dựng cơ bản dở dang	252		-	1.246.012.777
Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.171.124.133.410	1.002.489.501.551
Đầu tư vào công ty con	261	14	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	265	6(b)	1.169.393.011.779	998.206.286.166
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	266	7	(8.268.878.369)	(5.716.784.615)
Tài sản dài hạn khác	270		342.758.961.865	299.355.193.081
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13(b)	48.530.333.404	45.334.919.355
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	32(c)	294.228.628.461	254.020.273.726
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		7.747.607.116.370	6.875.380.348.211

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.218.348.059.939	4.383.742.764.130
Nợ ngắn hạn	310		3.975.077.114.400	2.465.592.149.574
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.674.807.226	13.640.254.508
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	58.417.812.069	49.766.468.373
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	220.342.267.194	219.073.495.270
Phải trả người lao động	315		259.399.368.407	263.603.563.569
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	119.310.004.021	80.766.536.036
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	202.967.545.661	107.113.233.468
Vay và trái phiếu phát hành - ngắn hạn	321	20(a)	3.069.797.253.536	1.714.478.104.957
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		27.168.056.286	17.150.493.393
Nợ dài hạn	330		1.243.270.945.539	1.918.150.614.556
Vay và trái phiếu phát hành - dài hạn	339	20(b)	1.204.004.728.173	1.878.884.397.190
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		39.266.217.366	39.266.217.366
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	2.529.259.056.431	2.491.637.584.081
Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	1.673.185.770.000	1.673.185.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.673.185.770.000	1.673.185.770.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		856.073.286.431	818.451.814.081
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		341.593.869.631	117.421.829.124
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	420b		514.479.416.800	701.029.984.957
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.747.607.116.370	6.875.380.348.211

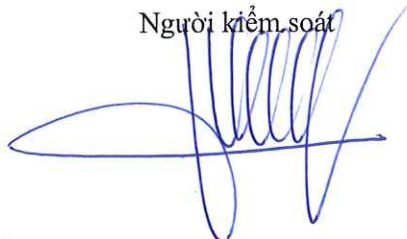
Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập



Trần Thị Tuyền
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026

Mẫu B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	24	1.144.339.998.363	712.530.596.604	2.164.604.431.361	1.340.570.089.536
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	25	691.210.851.683	426.649.428.186	1.315.260.252.842	829.596.720.930
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		453.129.146.680	285.881.168.418	849.344.178.519	510.973.368.606
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	245.839.750.868	177.749.213.982	487.156.972.525	338.660.290.033
Trong đó: Doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ			234.857.356.773	168.334.830.904	465.566.964.404	315.982.329.445
Chi phí tài chính	23	27	146.548.162.893	109.666.498.151	287.942.115.212	213.869.246.695
Trong đó: Chi phí đi vay	24		123.330.269.121	101.222.652.237	244.184.341.210	198.169.747.534
Chi phí bán hàng	25	28	47.759.121.373	52.052.209.280	96.998.237.283	94.140.180.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	288.159.168.612	248.435.623.391	576.910.378.253	471.817.614.470
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		216.502.444.670	53.476.051.578	374.650.420.296	69.806.616.798
Thu nhập khác	31	30	145.421.408.202	129.520.054.038	275.800.177.359	247.098.159.642
Chi phí khác	32	30	2.876.030.430	795.016.411	4.590.023.085	1.054.688.443
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		142.545.377.772	128.725.037.627	271.210.154.274	246.043.471.199
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		359.047.822.442	182.201.089.205	645.860.574.570	315.850.087.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	94.634.156.302	33.179.443.304	171.589.512.505	60.615.672.188

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(21.053.746.317)	3.563.728.407	(40.208.354.735)	3.141.183.557
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		285.467.412.457	145.457.917.494	514.479.416.800	252.093.232.252

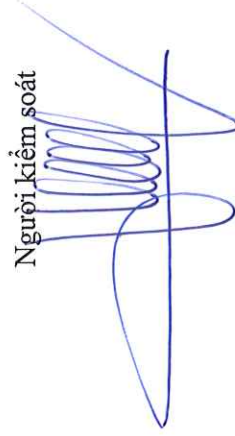
Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập



Trần Thị Tuyền
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng



Người duyệt

Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số	Quý II	Lũy kế từ đầu năm			
		Năm nay VND	Năm trước VND		
(Phân loại lại)					
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế	359.047.822.442	182.201.089.205	645.860.574.570	315.850.087.997
Điều chỉnh cho các khoản					
02	Khấu hao và phân bổ	1.527.240.464	1.117.051.448	2.971.519.528	1.891.022.392
03	Các khoản dự phòng	421.561.849.812	215.403.088.091	803.203.190.295	433.370.151.466
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.353.312.150	(2.527.572.609)	5.308.087.772	(4.422.385.971)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(244.516.529.871)	(175.244.627.144)	(483.478.045.333)	(329.317.391.903)
06	Chi phí đi vay, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	129.802.820.787	106.169.011.066	257.116.618.323	207.545.590.706
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	670.776.515.784	327.118.040.057	1.230.981.945.155	624.917.074.687
09	Biến động các khoản phải thu	(144.845.865.814)	(61.552.767.743)	(266.790.957.018)	(141.594.403.716)
10	Biến động hàng tồn kho	399.348.272	(287.755.058)	489.377.776	(1.154.803.221)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	234.469.226.403	132.615.038.808	120.633.122.040	64.248.109.620
12	Biến động chi phí chờ phân bổ	(1.078.359.036)	(9.570.120.802)	3.330.998.426	(7.050.835.261)
14	Chi phí đi vay đã trả	759.720.865.609	388.322.435.262	1.088.644.486.379	539.365.142.109
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(111.381.207.571)	(96.439.787.410)	(219.773.294.759)	(186.874.567.771)
		(297.588.720)	-	(178.775.432.079)	(37.818.953.925)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	648.042.069.318	291.882.647.852	690.095.759.541	314.671.620.413
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(1.445.305.407)	(6.988.877.722)	(1.647.004.112)	(12.872.878.022)
22	Tiền thu từ bán thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5.000.000	-	5.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(3.822.959.229.403)	(2.486.961.476.978)	(7.511.967.439.334)	(4.327.749.854.283)

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	3.256.367.461.389	1.702.998.294.522	6.314.606.574.764	3.231.436.435.126
		263.332.665.948	183.170.863.430	523.293.250.562	351.897.371.377
		(304.699.407.473)	(607.781.196.748)	(675.709.618.120)	(757.288.925.802)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	1.249.667.227.155	488.884.693.637	1.866.188.035.905	612.699.239.092
34	Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	(951.428.166.791)	(180.742.250.000)	(1.197.698.916.791)	(413.201.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(476.857.944.450)	-	(476.857.944.450)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	(178.618.884.086)	308.142.443.637	191.631.174.664	199.498.239.092
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	164.723.777.759	(7.756.105.259)	206.017.316.085	(243.119.066.297)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	301.016.093.280	392.656.116.105	259.722.554.954	628.019.077.143
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	465.739.871.039	384.900.010.846	465.739.871.039	384.900.010.846

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập

Người kiểm soát

Người duyệt

Trần Thị Tuyền
Chuyên viên kế toán

Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm; mua bán nợ, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có một (1) công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại F88	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	100%

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, trái phiếu và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chi phí dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay từ dịch vụ cầm đồ được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản mua nợ

Giá mua nợ là số tiền Công ty phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) tại thời điểm mua nợ.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)****Phân loại nợ và trích lập dự phòng***

Việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty ngày 9 tháng 5 năm 2024 (“Quyết định 163A”). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty trích lập dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày đến 360 ngày	100%
Từ 361 ngày trở lên	100%

Xử lý rủi ro, xóa nợ

Theo quy định tại Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa sang ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) *Đầu tư vào công ty con*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) *Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(ii) Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty và được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 67/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022 và Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2025. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tối đa không quá 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Công ty phải nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(n) Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu từ dịch vụ cầm đồ

Doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản, phí gia hạn hợp đồng, phí đặc quyền hoãn kỳ hạn thanh toán. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại nợ quá hạn thì số lãi phải thu và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã được thực hiện trong kỳ/năm trước.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	7.545.815.118	2.865.434.358
Tiền gửi ngân hàng	361.194.055.921	189.441.120.596
Tiền đang chuyển	-	416.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	97.000.000.000	67.000.000.000
	465.739.871.039	259.722.554.954

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4% đến 4,75% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 4,75%).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - ngắn hạn (i)	190.587.600.000	56.220.000.000
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu về cho vay - ngắn hạn (iv)	4.901.788.316.449	4.761.809.732.498
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu - ngắn hạn	72.599.818.986	64.379.295.875
Trong đó:		
<i>Phải thu lãi cho vay dịch vụ cầm đồ</i>	<i>47.413.484.393</i>	<i>46.232.518.681</i>
<i>Phải thu lãi cho vay bên liên quan</i>	<i>20.168.735.990</i>	<i>16.290.872.975</i>
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu</i>	<i>5.017.598.603</i>	<i>1.855.904.219</i>
	5.184.975.735.435	4.902.409.028.373

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - dài hạn (iii)	-	50.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (iv)	1.169.393.011.779	948.019.436.851
Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	-	186.849.315
	1.169.393.011.779	998.206.286.166

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc còn lại đến 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 4,2% đến 8,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: từ 3,4% đến 7,3%), trong đó có một số khoản tiền gửi được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, với giá trị là 150.100.000.000 VND (1/1/2026: 0 VND) (Thuyết minh 20(vi)).

(ii) Trái phiếu

Đây là trái phiếu niêm yết ngắn hạn do Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội phát hành, không được đảm bảo, có lãi suất là 8,2%/năm, kỳ hạn 1 năm, đáo hạn vào ngày 8 tháng 12 năm 2026

(iii) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 50.000.000.000 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20(vi)).

(iv) Phải thu về cho vay

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay - Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	4.823.588.316.449	4.683.609.732.498
Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả	1.366.942.306.604	1.155.818.379.822
• Cho vay ngắn hạn bên liên quan	78.200.000.000	78.200.000.000
	4.901.788.316.449	4.761.809.732.498
Phải thu về cho vay dài hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay - Công ty cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	1.169.393.011.779	948.019.436.851
	1.169.393.011.779	948.019.436.851
Tổng phải thu về cho vay	6.071.181.328.228	5.709.829.169.349

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phí dự thu từ dịch vụ cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	207.089.048.328	169.120.284.745
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	65.733.135.012	17.525.968.275
Phải thu từ các dịch vụ khác	208.008.082	904.544.967
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	10.315.342.389	7.009.398.061
	283.345.533.811	194.560.196.048

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sysone	11.265.000.000	1.924.560.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn MCV	30.000.000	3.207.235.170
Công ty TNHH Tổ chức sự kiện Việt	-	2.734.413.552
Các nhà cung cấp khác	23.488.160.241	18.144.004.375
	34.783.160.241	26.010.213.097

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***10. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ	236.600.000.000	135.800.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	4.087.851.783	4.842.735.616
Phải thu từ các khoản nhờ thu hộ	15.626.388.684	17.176.398.557
Tạm ứng cho nhân viên	985.873.834	4.228.273.726
Phải thu ngắn hạn khác	1.222.969.508	1.228.302.394
	258.523.083.809	163.275.710.293

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng	26.593.413.033	26.767.121.420
Phải thu dài hạn khác	1.422.104.517	865.804.517
	28.015.517.550	27.632.925.937

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.401.644.293	34.545.455	10.436.189.748
Tăng trong kỳ	1.165.449.703	-	1.165.449.703
Thanh lý trong kỳ	(31.809.091)	-	(31.809.091)
Số dư cuối kỳ	11.535.284.905	34.545.455	11.569.830.360
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.424.990.067	34.545.455	3.459.535.522
Khấu hao trong kỳ	971.396.112	-	971.396.112
Thanh lý trong kỳ	(18.378.586)	-	(18.378.586)
Số dư cuối kỳ	4.378.007.593	34.545.455	4.412.553.048
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.976.654.226	-	6.976.654.226
Số dư cuối kỳ	7.157.277.312	-	7.157.277.312

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.689.159.080 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 1.654.613.625 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	22.726.106.324
Mua sắm trong kỳ	288.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.439.567.186
Số dư cuối kỳ	24.453.673.510
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	8.906.799.793
Khấu hao trong kỳ	2.000.123.416
Số dư cuối kỳ	10.906.923.209
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	13.819.306.531
Số dư cuối kỳ	13.546.750.301

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 2.964.143.550 VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 2.931.143.550 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***13. Chi phí chờ phân bổ****(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí thuê mặt bằng	32.712.092.606	37.425.400.761
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	80.152.446	1.901.549.763
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	6.872.386.625	6.864.093.628
	39.664.631.677	46.191.044.152

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí cải tạo cửa hàng	33.475.144.908	30.481.564.080
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.589.634.949	14.385.674.162
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	465.553.547	467.681.113
	48.530.333.404	45.334.919.355

14. Đầu tư vào công ty con

	Giá gốc 30/6/2026 và 1/1/2026 VND
Công ty TNHH Thương mại F88	10.000.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***15. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nội thất	726.452.322	738.970.189
Nam Việt	4.480.848.036	4.117.901.624
Các nhà cung cấp khác		
	5.207.300.358	4.856.871.813
Các bên liên quan		
	12.467.506.868	8.783.382.695
	17.674.807.226	13.640.254.508

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Các khoản khách hàng thanh toán trước hợp đồng cầm cố	58.417.812.069	49.766.468.373
	58.417.812.069	49.766.468.373

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	31.229.471.345	222.809.494.461	(210.971.846.711)	43.067.119.095
Thuế thu nhập cá nhân	5.492.582.892	50.699.877.527	(51.164.701.939)	5.027.758.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	177.757.843.359	171.589.512.505	(178.775.432.079)	170.571.923.785
Các loại thuế khác	4.593.597.674	9.049.856.582	(11.967.988.422)	1.675.465.834
	219.073.495.270	454.148.741.075	(452.879.969.151)	220.342.267.194

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	39.312.675.908	25.700.161.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.729.613.005	54.520.975.587
Các khoản chi phí khác	9.267.715.108	545.399.146
	119.310.004.021	80.766.536.036
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả bên liên quan</i>	27.169.787.248	9.299.882.185
<i>Các chi phí phải trả bên khác</i>	92.140.216.773	71.466.653.851

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phí bảo hiểm thu hộ phải trả	79.956.098.821	29.313.711.774
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	2.221.428.944	2.960.603.368
Đặt cọc hợp đồng dịch vụ bảo hiểm	115.000.000.000	-
Đặt cọc mua trái phiếu	-	67.260.000.000
Các khoản chi phí khác	5.790.017.896	7.578.918.326
	202.967.545.661	107.113.233.468

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vay và trái phiếu phát hành****(a) Vay và trái phiếu phát hành - ngắn hạn**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	299.150.414.031	495.938.084.610
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (ii)	396.942.909.495	49.432.403.016
Vay ngắn hạn khác (iii)	977.837.469.672	331.656.902.051
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	911.266.460.338	828.850.715.280
Vay từ bên liên quan	484.600.000.000	8.600.000.000
	3.069.797.253.536	1.714.478.104.957

(b) Vay và trái phiếu phát hành - dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	580.123.387.385	345.297.156.285
Vay dài hạn (iii)	623.881.340.788	1.533.587.240.905
	1.204.004.728.173	1.878.884.397.190

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN**
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**(1) Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (*)	299.150.414.031	495.938.084.610
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Giá trị trái phiếu phát hành	300.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(849.585.969)	(4.061.915.390)
	299.150.414.031	495.938.084.610

(2) Trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (**)	977.066.296.880	394.729.559.301
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Giá trị trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(22.933.703.120)	(5.270.440.699)
	977.066.296.880	394.729.559.301
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(396.942.909.495)	(49.432.403.016)
Khoản trái phiếu đến hạn trả sau 12 tháng	580.123.387.385	345.297.156.285

(*) Các trái phiếu phát hành ngắn hạn này có thời gian đáo hạn gốc từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026, lãi suất trái phiếu cố định từ 9% - 10%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 9% - 10,5%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

(**) Các trái phiếu phát hành dài hạn này có thời gian đáo hạn gốc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 5 năm 2028, lãi suất trái phiếu cố định từ 10% - 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 10% - 10,5%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

Các trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***(3) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay**

	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay ngắn hạn				
Lendable SPC (i), (ii), (iii), (iv)	USD	Tháng 12 năm 2026 đến tháng 5 năm 2027	600.868.953.572	131.553.244.349
Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd (ii), (iii)	USD	Tháng 7 năm 2026	39.463.270.810	39.334.772.079
Chailease International Financial Services (Singapore) Pte. Ltd (iii), (iv)	USD	Tháng 7 năm 2026 đến tháng 9 năm 2026	18.222.137.687	36.212.307.119
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v), (vi)	VND	Tháng 10 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	199.254.028.518	85.777.026.822
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (v), (vi)	VND	Tháng 7 năm 2026 đến tháng 8 năm 2026	59.993.039.235	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ kỹ thuật Qsee (v)	VND	Tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	28.936.039.850	38.779.551.682
Công ty Cổ phần thời trang Yody (v)	VND	Tháng 7 năm 2026	21.000.000.000	-
Công ty Cổ phần tầm nhìn Quốc tế Aladdin (v)	VND	Tháng 10 năm 2026	10.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (v), (vi)	VND	Tháng 7 năm 2026	100.000.000	-
			977.837.469.672	331.656.902.051
Vay dài hạn				
Lion Asia VIII (RB) Limited (i), (ii), (iii)	USD	Tháng 4 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026	-	828.850.715.280
Lendable SPC (i), (ii), (iii), (iv)	USD	Tháng 2 năm 2027 đến tháng 10 năm 2028	785.590.526.616	784.412.831.240
Puma Asia V (RB) Limited (i), (ii), (iii)	USD	Tháng 1 năm 2027 đến tháng 6 năm 2027	749.557.274.510	749.174.409.665
			1.535.147.801.126	2.362.437.956.185
Trong đó:				
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng			911.266.460.338	828.850.715.280
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng			623.881.340.788	1.533.587.240.905
(i)	Toàn bộ số dư của các khoản vay này được Công ty cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo trong suốt thời hạn của khoản vay.			
(ii)	Tài sản bảo đảm của các khoản vay này là một số tài khoản ngân hàng của Công ty, các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty.			

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- (iii) Các khoản vay ngắn hạn bằng USD của Công ty chịu lãi suất năm từ 7,37% - 10,3% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 7,47% - 10,3%), các khoản vay dài hạn bằng tiền USD chịu mức lãi suất năm từ 11% - 15% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: từ 11% - 15%).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư F88, công ty mẹ.
- (v) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND của Công ty chịu lãi suất năm từ 7,5% - 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 8,2% - 10%).
- (vi) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Thuyết minh 6(i); 6(iii)).

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.673.185.770.000	117.421.829.124	1.790.607.599.124
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	252.093.232.252	252.093.232.252
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.673.185.770.000	369.515.061.376	2.042.700.831.376
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.673.185.770.000	818.451.814.081	2.491.637.584.081
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	514.479.416.800	514.479.416.800
Chia cổ tức trong kỳ	-	(476.857.944.450)	(476.857.944.450)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.673.185.770.000	856.073.286.431	2.529.259.056.431

22. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn góp của chủ sở hữu được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	1.673.185.770.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	167.318.577	1.673.185.770.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

(i) Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam (“Ngân hàng CIMB”)

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm Vay Tiêu Dùng Tín Chấp dành cho khách hàng do Công ty tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại của bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được các nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với Ngân hàng CIMB. Số dư các khoản nợ của Ngân hàng CIMB mà Công ty cam kết sẽ mua lại trong tương lai nếu bị quá hạn từ 89 ngày trở lên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng CIMB	Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND	Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	128.693	2.592.653.005.868	13.210.460.416
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	3.988	57.691.258.721	929.023.977
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	6.271	91.169.256.187	2.847.313.873
	138.952	2.741.513.520.776	16.986.798.266

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng CIMB	Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND	Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	105.518	1.466.631.775.590	8.419.680.752
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	3.401	40.744.437.175	694.588.211
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	4.912	58.261.819.119	1.889.376.941
	113.831	1.565.638.031.884	11.003.645.904

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***(ii) Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng MB”)**

Theo Hợp đồng nguyên tắc liên quan đến hoạt động mua, bán nợ ký kết ngày 8 tháng 12 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng MB, Ngân hàng MB cam kết ưu tiên bán nợ cho Công ty và Công ty sẽ mua lại toàn bộ các khoản nợ do Ngân hàng MB đề xuất tối thiểu từ ngày thứ ba mươi một (31) tính từ ngày mà khoản nợ đó bị quá hạn hoặc vào ngày do Ngân hàng MB và Công ty, tùy trường hợp, thỏa thuận. Các khoản nợ do Ngân hàng MB đề xuất bán lại thuộc tập khách hàng mà Công ty đã thực hiện hoạt động hỗ trợ xử lý thông tin cho Ngân hàng MB theo Thỏa thuận Hỗ trợ xử lý thông tin số 1606/2025/TTHTKT/F88-MB ký giữa Ngân hàng MB và Công ty vào ngày 16 tháng 6 năm 2025. Số dư các khoản nợ mà Công ty đã thực hiện hoạt động hỗ trợ xử lý thông tin cho Ngân hàng MB như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng MB	Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng MB VND	Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng MB VND
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	4.384	89.961.598.361	682.440.542
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	145	2.310.623.457	49.820.861
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	2	11.881.640	607.589
	4.531	92.284.103.458	732.868.992

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng MB	Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng MB VND	Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng MB VND
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	925	17.958.613.618	123.664.900
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	25	250.218.305	4.951.210
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	22	348.161.463	12.532.900
4. Nợ quá hạn trên 90 ngày	4	57.403.572	3.393.923
	976	18.614.396.958	144.542.933

24. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ phí từ dịch vụ cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	949.617.067.993	597.674.604.668	1.805.584.417.585	1.137.129.047.373
Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	181.534.407.338	109.269.809.865	335.387.482.211	195.064.630.599
Doanh thu từ các dịch vụ khác	13.188.523.032	5.586.182.071	23.632.531.565	8.376.411.564
	1.144.339.998.363	712.530.596.604	2.164.604.431.361	1.340.570.089.536

25. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	181.539.145.748	129.352.305.132	334.709.591.339	232.070.663.162
Chi phí dự phòng	421.583.449.812	215.403.088.091	803.224.790.295	433.370.151.466
Trong đó:				
▪ Các khoản cho vay khó đòi	417.527.218.988	215.377.480.330	793.207.227.402	430.913.010.576
▪ Các khoản cam kết nợ tiềm tàng	4.056.230.824	25.607.761	10.017.562.893	2.457.140.890
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	57.101.609.940	57.070.887.175	114.373.826.397	112.732.482.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.058.906.861	16.998.457.153	39.310.855.955	33.160.765.923
Chi phí khác	9.927.739.322	7.824.690.635	23.641.188.856	18.262.658.082
	691.210.851.683	426.649.428.186	1.315.260.252.842	829.596.720.930

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	7.718.414.312	4.044.179.583	14.001.349.355	7.859.710.009
Doanh thu lãi cho vay	236.807.000.609	170.973.563.761	469.444.827.419	321.230.798.094
Trong đó: Doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ	234.857.356.773	168.334.830.904	465.566.964.404	315.982.329.445
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.314.335.947	2.504.586.838	3.670.042.142	9.342.898.130
Doanh thu tài chính khác	-	226.883.800	40.753.609	226.883.800
	245.839.750.868	177.749.213.982	487.156.972.525	338.660.290.033

27. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	123.330.269.121	101.222.652.237	244.184.341.210	198.169.747.534
Chi phí phát hành trái phiếu	4.499.483.156	3.203.104.149	8.416.044.272	6.069.043.551
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.745.342.106	3.497.487.085	30.825.496.889	6.323.655.989
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	1.973.068.510	1.743.254.680	4.516.232.841	3.306.799.621
	146.548.162.893	109.666.498.151	287.942.115.212	213.869.246.695

28.

Chi phí bán hàng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	32.245.347.474	37.638.854.474	65.111.892.937	64.625.651.764
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	14.773.794.841	14.286.912.806	30.177.196.616	28.781.785.690
Chi phí bán hàng khác	739.979.058	126.442.000	1.709.147.730	732.743.222
	47.759.121.373	52.052.209.280	96.998.237.283	94.140.180.676

29.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	216.814.867.421	189.126.003.086	417.707.174.679	365.839.452.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.382.317.869	45.767.551.969	135.267.859.966	85.231.058.468
Chi phí thuê văn phòng	7.984.436.804	9.835.394.655	16.167.011.302	13.209.835.319
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(21.600.000)	-	(21.600.000)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.999.146.518	3.706.673.681	7.789.932.306	7.537.267.901
	288.159.168.612	248.435.623.391	576.910.378.253	471.817.614.470

30. Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác				
Tiền phạt hợp đồng (i)	47.397.336.420	35.758.627.212	89.934.696.132	68.309.975.920
Tiền thu từ các khoản cho vay và nợ mua đã xử lý rủi ro (ii)	97.680.670.498	93.444.565.838	185.031.141.805	178.369.831.036
Thu nhập khác	343.401.284	316.860.988	834.339.422	418.352.686
	145.421.408.202	129.520.054.038	275.800.177.359	247.098.159.642
Chi phí khác				
Chi phí khác	(2.876.030.430)	(795.016.411)	(4.590.023.085)	(1.054.688.443)
	(2.876.030.430)	(795.016.411)	(4.590.023.085)	(1.054.688.443)
	142.545.377.772	128.725.037.627	271.210.154.274	246.043.471.199

(i) Đây là các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng cho vay.

(ii) Đây là các khoản tiền thu hồi nợ gốc vay, lãi, phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay và nợ mua đã được xóa sổ và theo dõi ngoại bảng.

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	413.127.808.010	332.765.221.024	782.593.962.634	626.691.901.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.441.224.730	62.766.009.122	174.578.715.921	118.391.824.391
Chi phí dự phòng các khoản phải thu, cho vay khó đòi	421.561.849.812	215.403.088.091	803.203.190.295	433.370.151.466
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi	65.086.046.744	66.906.281.830	130.540.837.699	125.942.317.616
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	32.245.347.474	37.638.854.474	65.111.892.937	64.625.651.764
Chi phí khác	14.666.864.898	11.657.806.316	33.140.268.892	26.532.669.205



32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Kỳ hiện hành	94.634.156.302	33.179.443.304	171.589.512.505	60.615.672.188
	94.634.156.302	33.179.443.304	171.589.512.505	60.615.672.188
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(21.053.746.317)	3.563.728.407	(40.208.354.735)	3.141.183.557
Hoàn nhập và phát sinh các chênh lệch tạm thời	73.580.409.985	36.743.171.711	131.381.157.770	63.756.855.745

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	359.047.822.442	182.201.089.205	645.860.574.570	315.850.087.997
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	71.809.564.488	36.440.217.841	129.172.114.914	63.170.017.599
Chi phí không được khấu trừ	1.770.845.497	302.953.870	2.209.042.856	586.838.146
	73.580.409.985	36.743.171.711	131.381.157.770	63.756.855.745

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Dự phòng liên quan đến nợ phải thu khó đòi và nợ xấu đã xóa sổ	1.471.143.142.305	294.228.628.461	1.270.101.368.631	254.020.273.726
	1.471.143.142.305	294.228.628.461	1.270.101.368.631	254.020.273.726

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Công ty TNHH Thương mại F88
Công ty Cổ phần Ffintech
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn G

Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam

Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet

Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo

Công ty Cổ phần thanh toán G

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư F88		
Vốn góp	(1.673.018.450.000)	(1.673.018.450.000)
Phải thu lãi cho vay	20.168.735.990	16.290.872.975
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	(13.943.444.463)	(4.521.906.239)
Phải thu về cho vay	78.200.000.000	78.200.000.000
Nợ gốc vay	(476.000.000.000)	-
Chi phí lãi vay phải trả	(6.129.315.068)	-
Công ty Cổ phần Ffintech		
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	3.786.308.669	3.786.308.669
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh		
Phải trả phí xử lý dữ liệu	(14.606.243.779)	(9.992.245.288)
Phải thu phí tư vấn quản lý	813.819.546	344.675.042
Phải thu phí giới thiệu khách hàng	5.715.214.174	2.878.414.350
Công ty TNHH Thương mại F88		
Góp vốn	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ gốc vay	(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Chi phí đi vay phải trả	(3.200.575.343)	(2.774.109.588)
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Phải trả mua thiết bị	(666.198.000)	(955.314.000)
Tiền đặt cọc mua thiết bị	745.200.000	-

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Quý II		Giao dịch		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư F88						
Phí dịch vụ tư vấn quản lý	(15.242.753.621)	(8.079.811.882)	(29.054.563.772)	(8.979.811.882)		
Trả tiền phí dịch vụ tư vấn quản lý	(12.001.983.300)	(2.664.000.000)	(21.900.413.701)	(2.664.000.000)		
Thu nhập lãi cho vay	1.949.643.836	2.638.732.857	3.877.863.015	5.248.468.649		
Nhận tiền vay	476.000.000.000	-	476.000.000.000	-		
Chi phí lãi vay	(6.129.315.068)	-	(6.129.315.068)	-		
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi nhà xanh						
Doanh thu phí tư vấn quản lý	1.261.033.297	330.809.184	2.161.592.876	575.723.634		
Thu phí tư vấn quản lý	822.473.904	302.575.812	1.865.379.702	587.145.529		
Doanh thu giới thiệu khách hàng	7.684.794.137	1.355.413.961	14.744.059.859	2.203.274.701		
Thu phí giới thiệu khách hàng	4.807.667.524	996.887.981	13.086.787.306	1.961.089.459		
Phí dịch vụ xử lý dữ liệu bảo hiểm	(7.275.554.913)	(4.449.786.768)	(13.557.432.076)	(7.982.789.030)		
Trả tiền phí xử lý dữ liệu bảo hiểm	(10.028.029.207)	(3.055.570.348)	(10.028.029.207)	(6.912.060.693)		
Công ty TNHH Thương mại F88						
Chi phí đi vay	(214.410.960)	(221.890.411)	(426.465.755)	(441.342.466)		
Chi phí đi vay đã trả	-	-	-	(200.000.000)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo						
Chi phí dịch vụ tiện ích	(447.375.320)	(2.047.221.675)	(1.133.948.825)	(2.812.312.545)		
Trả tiền phí dịch vụ tiện ích	(447.375.320)	(1.247.221.675)	(1.133.948.825)	(2.012.312.545)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet						
Chi phí mua thiết bị	-	(7.201.770.000)	-	(7.235.860.909)		
Trả tiền mua thiết bị	-	(2.092.541.400)	-	(2.130.041.400)		
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(229.456.089)	(93.482.182)	(471.059.289)	(181.492.364)		
Trả tiền phí dịch vụ công nghệ thông tin	(252.373.920)	(102.830.400)	(518.137.440)	(199.641.600)		

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Giao dịch			
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam				
Chi phí thuê mua thiết bị	(694.373.273)	(606.063.399)	(1.466.498.273)	(1.541.904.158)
Trả tiền thuê mua thiết bị	(894.481.135)	(2.616.599.294)	(1.872.934.135)	(3.233.390.773)
Chiết khấu được hưởng	-	(226.883.800)	-	(226.883.800)
Đặt cọc mua thiết bị	(745.200.000)	-	(745.200.000)	-
Công ty Cổ phần thanh toán G				
Chi phí dịch vụ	(622.383.054)	(408.830.400)	(1.041.357.454)	(590.555.200)
Trả tiền phí dịch vụ	(684.621.360)	(597.960.440)	(1.145.493.200)	(697.909.080)

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***34. Thông tin so sánh**

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bên cạnh đó, như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	1/1/2026 VND (Theo báo cáo trước đây)	Phân loại VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	76.220.000.000	4.826.189.028.373	4.902.409.028.373
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	-	(65.683.396.115)	(65.683.396.115)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.761.809.732.498	(4.761.809.732.498)	-
Phải thu ngắn hạn khác	227.841.855.483	(64.566.145.190)	163.275.710.293
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(69.510.304.784)	65.683.396.115	(3.826.908.669)
Phải thu về cho vay dài hạn	948.019.436.851	(948.019.436.851)	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(5.716.784.615)	5.716.784.615	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	50.000.000.000	948.206.286.166	998.206.286.166
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	-	(5.716.784.615)	(5.716.784.615)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Lũy kế từ đầu năm Năm trước VND (Theo báo cáo trước đây)	Phân loại VND	Lũy kế từ đầu năm Năm trước VND (Phân loại lại)
Biến động các khoản phải thu	(1.232.387.822.873)	1.090.793.419.157	(141.594.403.716)
Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(35.020.000.000)	(4.292.729.854.283)	(4.327.749.854.283)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	29.500.000.000	3.201.936.435.126	3.231.436.435.126

Công ty Cổ phần Kinh doanh F88

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn Quý II/2026 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026.

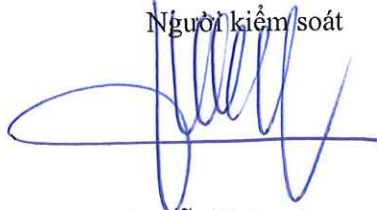
Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập



Trần Thị Tuyền
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt



Phùng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc